

(食品)
(划出界线)

(食品) (非
粮食物品).

(密封)

(独一无二的号).

1. Qwizz []. <https://qwizz.ru> - :
- 24.03.2022
2. Schools.by []. <https://studref.com> - :
- 24.03.2022

从中国运输货物的运输文件

9 10 (电脑), 7 10 (手机), 6
10 (鞋子) (中国).
«MadeinChina» (中国制造) :

(中华人民共和国) — ,
(生产量). -
(货运市场) -

(中华人民共和国).
(专业化).
, (装货清单) [1].
(装箱清单)
(价格). (装货清单)
(关税) (赋税).
(装货清单) (中国供应商)
: (重量、尺寸)
, (装箱清单)
(装货清单). (装货清单)
单) , (日期), (路线)
, (数字)
(装货清单) (装货清单)
(产品价格),
(白俄罗斯) (中国)

贸关系)

[2].

1 -

	中文	Pinyin
1	2	3
,	净重	Jìngzhòng
,	总重量	Zǒng zhòng liàng
	外形尺寸	Wàixíng chǐ cùn
	发货人	Fā huò rén
	收货人	Shōu huò rén
-	运输协议	Yùn shū xié yì
,	单位装载装置	Dān wèi zài zhuāng zhuāng zhì
	订购, 订单	Dìng gòu, dìng dān
	分拣和存储区域	Fēn jiǎn hé cún chǔ qū yù
	存储区	Cún chǔ qū
,	单位货物	Dān wèi huò wù
-	货运	Qì chē fù sòng
	批, 增量	Pī, zēng liàng
	支架	Zhī jià
, -	货物转运 (登船)	Huò wù zhuān yùn (dēng chuán)
	交货期限	Jiāo huò qī xiàn
	打包	Dǎ bāo
	服务	Fú wù

	商品（日用品），商品 （货物）	Sh ngpin (riyòngpin), sh ngpin (huòwù)
	运输货物的特点	huòwù tèzh ng
, -	临时存储	Línshí cúncú
	货运代理	Huòyùn dài

物出口国), (最大的货

, -
[3].

(交通) :

, (文件)

, -
.

(货物途中延误)

(财务开支).

1. [-
]. - : https://china-logist.com/stati/article_post/invoys-i-upakovochnyy-list-pri-zakupke-v-kitaye -
: 17.03.2021

2. - - - - -
/ . . . [.]. - : ,
2020. - 102 .

3. [-
] -
: <https://www.broker-group.ru/uslugi/soprovozhdenie-ved/problemy-dostavki-iz-kitaya.html> -
: 17.03.2021